TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG
Số: 03/2018/KDTM-ST
Ngày 18 tháng 6 năm 2018
V/v: "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Giáp Đức Sơn; Ông Dương Minh Thiết

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sang – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa: ông Trần Văn Mạnh – kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 18 tháng 6 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2018/TLST-KDTM ngày 10 tháng 01 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2018/QĐST-KDTM ngày 08/6/2018 giữa các đương sự:

*__Nguyên đơn__: Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP; Địa chỉ: số 48M/1, đường HTh44, khu phố 3, phường HTh¸quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo pháp luật: ông Hồ Công T – Tổng giám đốc
Ngươi đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm: 1971, địa chỉ: Thôn VLg, xã NPh, thành phố NĐ, tỉnh NĐ(có mặt)

***Bị đơn**: ông Phạm Xuân Q, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Thôn CCh, xã TD, huyện LG, tỉnh BG (vắng mặt)

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

1.Chị Nguyễn Thị Ng sinh năm: 1983; Địa chỉ: Thôn CCh, xã TD, huyện LG tỉnh BG (vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Thôn CCh, xã TD, huyện L G, tỉnh BG(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ghi ngày 20/9/2017, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 08/4/2018 của Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP cùng các lời khai theo tiếp theo của người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP và nhà phân phối QN do anh Phạm Xuân Q đại diện đã cùng nhau ký kết hợp đồng phân phối hàng hóa số 07/HĐTM/TVP/MB ngày 12/02/2016 và hợp đồng phân phối hàng hóa số

09/HĐTM/TVP/MB ngày 18/3/2017 về việc mua bán mặt hàng sữa. Sau khi ký kết hợp đồng, hai bên đã thực hiện việc mua bán mặt hàng sữa các loại, theo thỏa thuận, công ty có để lại cho nhà phân phối nợ lại 30% tiền hàng trên mỗi đơn hàng đầu tiên của hợp đồng. Tổng đơn hàng hai bên đã ký kết và bán cho nhau là 204.528.000 đồng, công ty đã triết khấu trực tiếp cho nhà phân phối là anh Q 45% và cho anh Q nợ 30% giá trị đơn hàng, tiền hàng còn lại anh Q thanh toán trực tiếp. Như vậy, trên tổng giá trị hàng hóa theo đơn hàng anh Q đã đặt và lấy hàng trên, số tiền 30% anh Q được công ty cho nợ là 131.358.400 đồng. Ngoài ra, anh Q còn lấy hàng thanh lý của các nhà phân phối khác ở Sơn La, Hà Nội với tổng số tiền là 53.714.234 đồng, sau đó đã đối chiếu với công ty được trừ đi tiền hàng 3.600.000 đồng, tiền thuê xe 5.600.000 đồng, còn lại 44.514.000 đồng anh Q còn nợ công ty chưa thanh toán và anh Q đã ký xác nhận công nợ. Sau đó, từ tháng 6/2017 do anh Q vi phạm hợp đồng, không đảm bảo thực hiện đúng doanh số bán hàng, không đảm bảo thời hạn thanh toán, trì hoãn việc lên đơn hành làm ảnh hưởng đến phương hướng phát triển của công ty nên Công ty không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng với anh Q, công ty đã thông báo cho anh Q biết và chấm dứt hợp đồng với anh Q, yêu cầu anh Q thanh toán số tiền còn nợ của 03 biên bản xác nhận công nợ mà hai bên đã ký cụ thể: Biên bản xác nhận công nợ ngày 12/12/2016 số tiền 70.000.000 đồng; biên bản xác nhận công nợ ngày 18/3/2017 số tiền là 61.358.400 đồng và biên bản xác nhận công nợ ngày 02/6/2017 số tiền 44.524.000 đồng, tổng cộng 175.872.400 đồng. Mặc dù công ty đã nhiều lần yêu cầu anh Q thanh toán số tiền trên xong anh Q không trả, nay công ty yêu cầu nhà phân phối QN, cụ thể anh Phạm Xuân Q phải thanh toán trả Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP số tiền mua sữa còn nợ hiện chưa thanh toán là 175.872.400 đồng. Về lãi suất chậm thanh toán trong thời gian qua công ty không yêu cầu, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu anh Q không thanh toán tiền hàng thì công ty yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Phạm Xuân Q trình bày: Anh không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và xác nhận anh có ký hợp đồng phân phối hàng hóa số 07/HĐTM/TVP/MB ngày 12/02/2016 và hợp đồng phân phối hàng hóa số 09/HĐTM/TVP/MB ngày 18/3/2017 với Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP, thực chất của hợp đồng là mua bán mặt hàng sữa với nội dung như nguyên đơn đã nêu. Anh xác nhận từ tháng 8 năm 2017 cho đến nay hai bên đã tự chấm dứt hợp đồng do anh không đáp ứng được yêu cầu về doanh số bán hàng, cũng như anh không đồng ý với việc công ty có những thay đổi về chính sách, triết khấu nên anh không đặt hàng của công ty nữa. Phía công ty TVP đã thông báo cho anh biết về việc chấm dứt hợp đồng, không bán hàng cho anh, hai bên đã đối chiếu số tiền hàng anh còn nợ tổng là 175.872.400 đồng , hai bên đã thống nhất về thời hạn thanh toán. Tuy nhiên, cho đến nay anh không thanh toán cho công ty số tiền hàng trên vì lý do số hàng anh lấy của công ty, anh bán cho các của hàng, đại lý và đến nay chưa được bán hết, anh không thể thu hồi số hàng tồn trên vì nếu anh thu hồi số hàng tồn tại thời điểm hiện nay thì thiệt hại về kinh tế nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, anh ký kết với tư cách là nhà phân phối Q giấy phép đăng ký kinh doanh của công ty về việc mua bán kinh doanh thương mại công

nghệ thực phẩm, ngoài ra không có giấy phép đăng ký kinh doanh riêng. Số hàng hóa theo hợp đồng ký kết với công ty TVP không thực hiện cho hoạt động kinh doanh của công ty TNHH dịch vụ tổng hợp QH mà để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh riêng của vợ chồng anh là anh và chị Nguyễn Thị Ng.

Chị Nguyễn Thị Ng trình bày: Chị không tham gia ký kết hợp đồng với công ty mà anh Phạm Xuân Q chồng chị đã trực tiếp ký kết hợp đồng với tư cách là nhà phân phối QN, mục đích để kinh doanh chung của vợ chồng chị. Chị xác nhận lời khai của anh Q là đúng, đồng ý với ý kiến của anh Q.

Anh Nguyễn Văn K trình bày: Anh và anh Phạm Xuân Q, chị Nguyễn Thị Ng có quan hệ gia đình, chị Ng là em gái anh. Ngày 14/02/2017 anh Qh nhờ anh đứng tên là nhà phân phối HL để ký với Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP hợp đồng mua bán sữa để giúp anh Q, anh và công ty TVP đã ký hợp đồng số 09/HĐTM/TVP/MB, để ký kết việc mua bán sữa, trên cơ sở hợp đồng ngày 18/3/2017 anh đã đặt hàng với tổng số hàng 204.528.000, theo đơn hàng đầu tiên này công ty đã triết khấu cho anh 45% giá trị hợp đồng, nhất trí cho nợ 30% giá trị hợp đồng bằng 61.358.400 đồng, tiền hàng thanh toán trực tiếp là 51.132.000. Do thực tế là anh Q nhờ anh đứng ra ký kết hợp đồng nên toàn bộ số tiền hàng, số hàng trên đều do anh Q nhận, anh Q trả. Tuy nhiên sau đó, công ty TVP đã phát hiện ra việc anh Q có sự giả mạo, gian dối đã yêu cầu anh và anh Q thanh lý hợp đồng và yêu cầu anh Q phải trực tiếp ký lại hợp đồng với công ty TVP với tư cách anh Q là nhà phân phối. Giữa nhà phân phối HL và công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP đã thanh lý xong hợp đồng số 09 ngày 18/3/2017, chuyển toàn bộ số nợ 61.358.400 đồng của hợp đồng này sang số nợ của nhà phân phối QN do anh Phạm Xuân Q đại diện. Từ thời điểm thanh lý cho đến nay giữa anh và anh Q cũng như anh với công ty Cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP không có tranh chấp gì về số tiền hàng trên, còn giữa anh Q và công ty có tranh chấp là do hai bên sau đó không tiếp tục thực hiện hợp đồng phân phối nữa, công ty đã thanh lý hợp đồng và yêu cầu anh Qthanh toán số tiền hàng còn nợ nhưng anh Q không thanh toán. Nay anh không còn liên quan đến hợp đồng nên từ chối tham gia hòa giải và anh đề nghị Tòa án cho vắng mặt trong quá trình xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác định số tiền nợ 61.358.400 đồng của nhà phân phối HL do anh K đại diện ký là đứng ra thay cho anh Q, số nợ trên đã được anh K, anh Q và công ty cổ phần thương mại phát triển TVP thống nhất chuyển thành số tiền nợ của chính nhà phân phối QN nên giữa công ty và nhà phân phối QN sau đó đã ký kết hợp đồng 09/HĐTM/TVP/MB ngày 18/3/2017. Việc anh Q cho rằng chưa thu hồi được số tiền hàng chưa bán hết của anh cho khách nên không thanh lý, thanh toán cho công ty là không có căn cứ vì công ty không ký kết với nhà phân phối về việc cho nợ tiền hàng với khách hàng thứ ba, bên cạnh đó kể từ khi chấm dứt hợp đồng đến nay thì công ty cổ phần thương mại phát triển TVP đã nhiều lần trực tiếp cho nhân viên hoặc gửi thông báo bằng văn bản cho anh Q yêu cầu thanh lý hợp đồng, phía anh Q không hợp tác, không chịu thanh toán hàng hóa, tiền hàng với công ty, quá trình giải quyết vụ án cả anh Q, chị Ng đều thừa nhận việc kinh doanh mặt hàng sữa là của chung vợ chồng, do vậy đề nghị Tòa án xem xét buộc cả anh Q, chị N phải thanh toán số tiền nợ là 175.872.400 đồng.

Bị đơn anh Phạm Xuân Q và người liên quan chị Nguyễn Thị Ng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tại phiên toà đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo thực hiện nghiêm túc, không có vi phạm, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn và người liên quan vắng mặt lần thứ ba tại phiên tòa nên HĐXX xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng các điều 30, 35, 39; điều 227; điều 228; điều 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 385; 401; 422; 429; 430; 431; 440 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 24; Điều 50; Điều 55 của Luật kinh doanh thương mại; đề nghị Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Phạm Xuân Q và chị Nguyễn Thị Ng phải thanh toán trả cho Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP số tiền 175.872.400 đồng. Về án phí, anh Qh, chị Ng phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn khởi kiện của Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP là hoàn toàn hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức và nội dung đơn khởi kiện, về chủ thể có quyền khởi kiện.

[2].Về thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa, giữa các chủ thể có đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP và anh Phạm Xuân Q (anh Q có đăng ký kinh doanh số 20F8007939 ngày 12/5/2014 với ngành nghề kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, mỹ phẩm, điện tử, điện lạnh…), đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang theo quy định tại điều 30, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3].Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đã giải quyết vụ kiện theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã chấp hành đúng pháp luật. Đối với nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật, tại phiên tòa ngày 02/5/2018, ngày 18/5/2018 và ngày 18/6/2018, chị Ng và anh Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, anh K xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[4].Về nội dung tranh chấp: Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP và nhà phân phối QN do anh Phạm Xuân Q đại diện đã cùng nhau ký kết các hợp đồng phân phối mua bán hàng hóa 07/HĐTM/TVP/MB ngày 12/02/2016 và hợp đồng phân phối mua bán hàng hóa số 09/HĐTM/TVP/MB ngày 18/3/2017. Số hàng hóa mà nhà phân phối QN đã đặt của Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP gồm có: Đơn hàng ngày 12/12/2016, trị giá 231.120.000 đồng, anh Q được triết khấu

trực tiếp 45% bằng 104.004.000 đồng, số tiền hàng đã thanh toán 57.116.000 đồng; số tiền hàng được nợ lại 30% là 70.000.000 đồng; Đơn hàng ngày 18/3/2017, trị giá 204.528.000 đồng, được triết khấu trực tiếp 45% bằng 92.037.600 đồng, đã thanh toán 51.132.000 đồng, được nợ lại 30% bằng 61.358.400 đồng; Đơn hàng ngày 17/7/2017, trị giá 155.184.000 đồng, được triết khấu trực tiếp 45% bằng 69.832.800 đồng, đã thanh toán 85.351.200 đồng. Như vậy tổng cộng số tiền nợ theo thỏa thuận mà Công ty cổ phần sản xuất và phát triển TVP cho nhà phân phối QN nợ 30% bằng 131.358.400 đồng đã được hai bên chốt biên bản xác nhận công nợ ngày 12/12/2016 và ngày 18/3/2017. Ngoài ra, ngày 02/6/2017 giữa Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP và ông Phạm Xuân Q có biên bản xác nhận công nợ xác định ông Phạm Xuân Q còn nợ công ty số tiền hàng là 53.714.234 đồng, có thống nhất trừ đi số tiền hàng 3.600.000 đồng ở Sơn La, tiền thuê xe 5.600.000 đồng, số tiền ông Q còn nợ công ty là 44.524.000 đồng. Tất cả các số nợ trên đều đã được anh Phạm Xuân Q, chị Nguyễn Thị Ng thừa nhận chưa thanh toán cho công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP.

Về thời hạn thanh toán: Theo biên bản xác nhận công nợ ngày 12/12/2016 thì số tiền 70.000.000 đồng được nợ trong thời hạn 01 năm từ ngày 07/4/2017 đến ngày 07/4/2018; biên bản xác nhận công nợ ngày 18/3/2017 thì số tiền 61.358.400 đồng được nợ trong thời gian từ ngày 18/3/2017 đến ngày 18/3/2018; biên bản xác nhận công nợ ngày 02/6/2017 thì số tiền nợ 44.524.000 đồng phải thanh toán vào ngày 30/9/2017.

Ngày 10/01/2018, Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang thụ lý vụ án, tính đến thời điểm thụ lý thì số tiền nợ 44.524.000 đồng đã quá hạn thanh toán theo thỏa thuận, nên công ty có quyền khởi kiện đối với số tiền hàng này. Đối với số tiền hàng theo biên bản xác nhận công nợ ngày 12/12/2017, ngày 18/3/2017 thì tại thời điểm thụ lý chưa đến hạn thanh toán, song đến nay đã quá thời hạn, anh Q không thanh toán số tiền trên, ngày 08/4/2018 Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện và tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 10/04/2018 cũng như tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu anh Q thanh toán toàn bộ số tiền mà anh Q nợ trên, do đó hội đồng xét xử thấy yêu cầu của Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP là phù hợp với pháp luật.

Nguyên đơn xác định nhà phân phối QN còn nợ số tiền 175.872.400 đồng, đã được bị đơn anh Phạm Xuân Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ng - vợ anh Q thừa nhận, nhưng anh Q, chị Ng lại không chấp nhận thanh toán với lý do hiện chưa thanh lý được hết số hàng tồn nên không biết số hàng hóa còn lại chưa bán hết là bao nhiêu. Tuy nhiên, hội đồng xét xử thấy, mặc dù trong thỏa thuận về thanh lý có nội dung "bên A (công ty Cổ phầnsản xuất thương mại phát triển TVP) có trách nhiệm mua lại hoặc thu xếp để bên B chuyển giao lại sản phẩm tồn kho căn cứ trên số liệu báo cáo xuất nhập tồn kho…..". Song trên thực tế, giữa Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP và anh Phạm Xuân Q đều thừa nhận hai bên đã thống nhất tự chấm dứt hợp đồng với nhau từ tháng 8 năm 2017, từ thời điểm hai bên chấm dứt hợp đồng, phía Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP đã có

thông báo cho anh Q về việc thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản tiền nợ, hàng hóa còn tồn đọng nhưng anh Q lại không có bất cứ báo cáo nào với công ty hay chuyển giao lại hàng tồn kho cho công ty để đối trừ nghĩa vụ hoặc để thanh lý hàng tồn, do đó việc anh Q, chị Ng nêu lý do trên chỉ là viện cớ để không thanh toán dứt điểm cho Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP, việc không thu hồi số hàng tồn để thanh lý thuộc về trách nhiệm của anh Q, chị Ng, lý do anh Q, chị Ng đưa ra là không hợp lý nên không được chấp nhận. Anh Q ký hợp đồng với công ty Cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP với tư cách là nhà phân phối, hàng hóa mua để vợ chồng anh cùng kinh doanh, vì vậy, Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP khởi kiện và yêu cầu cả anh Phạm Xuân Q, chị Nguyễn Thị Ng phải thanh toán số tiền nợ trên là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần buộc anh Phạm Xuân Q, chị Nguyễn Thị Ng thanh toán số tiền 175.872.400 đồng cho Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP.

[5].Về án phí: anh Phạm Xuân Q, chị Nguyễn Thị Ng phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6].Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, HĐXX

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Khoản 1 điều 30, điều 35, điều 39; điều 147; điều 227; điều 228; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 385; 401; 422; 429; 430; 431; 440 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 24; Điều 50; Điều 55 của Luật kinh doanh thương mại; Điều 26, 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP.

Buộc anh Phạm Xuân Q và chị Nguyễn Thị Ng phải liên đới thanh toán trả Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP số tiền 175.872.400 đồng (một trăm bẩy mươi lăm triệu tám trăm bẩy mươi hai nghìn bốn trăm đồng.

Về án phí: anh Phạm Xuân Q, chị Nguyễn Thị Ng phải chịu 8.793.000 đồng (tám triệu bẩy trăm chín mươi ba nghìn đồng) án phí.

Hoàn trả Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển TVP số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.396.000 đồng tại biên lai thu số AA/2016/0004259 ngày 08/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không chấp hành án hoặc chấp hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất bằng 10% tương ứng với thời gian chậm trả đối với số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
VKSND huyện Lạng Giang;
TAND Tỉnh Bắc Giang;
THADS huyện Lạng Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hằng